

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	239.690.000.000	124.639.923.008	52,00
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	525.000.000	65.335.479	12,44
2	Các khoản thu phân chia theo	27.281.000.000	5.114.597.500	18,75
3	Thu bổ sung	211.884.000.000	110.254.000.000	52,04
-	Bổ sung cân đối	158.325.000.000	79.141.000.000	49,99
-	Bổ sung có mục tiêu	53.559.000.000	31.113.000.000	58,09
4	Thu chuyển nguồn		9.205.990.029	
	TỔNG SỐ CHI	239.690.000.000	113.634.057.727	47,41
1	Chi đầu tư phát triển	23.260.000.000	7.734.714.000	33,25
2	Chi thường xuyên theo lĩnh	213.223.000.000	105.899.343.727	49,67
3	Dự phòng	3.207.000.000		0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	244.504.000.000	239.690.000.000	132.632.843.784	124.639.923.008	54,25	52,00
I	Các khoản thu hưởng 100%	525.000.000	525.000.000	145.094.570	58.860.592	27,64	11,21
	Các loại phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	65.657.000	25.570.000	82,07	31,96
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	2.000.000	2.000.000	1,00	1,00
	Thu tiền phạt			51.543.812	5.600.000		
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			25.893.758	25.690.592		
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	32.095.000.000	27.281.000.000	13.027.759.185	5.121.072.387	40,59	18,77
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			72.106.136	36.053.068		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.510.000.000	1.755.000.000	3.173.102.422	1.586.551.418	90,40	90,40
	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000.000	550.000.000	1.059.570.126		96,32	0,00
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	2.900.000.000	1.450.000.000	3.547.156.108	1.773.578.067	122,32	122,32
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			6.624.887	6.624.887		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000.000	148.500.000	64.731.106	27.510.734	18,49	18,53
	Thu tiền sử dụng đất	24.000.000.000	23.260.000.000	4.868.862.890	1.655.413.386	20,29	7,12
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	235.000.000	117.500.000	235.605.510	35.340.827	100,26	30,08
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						

	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	Thu hồi các khoản chi năm trước					
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ					
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước					
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
III	Thu Viện trợ					
D	Thu chuyển nguồn			9.205.990.029	9.205.990.029	
E	Thu kết dư ngân sách					
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.884.000.000	211.884.000.000	110.254.000.000	110.254.000.000	52,04
1	Bổ sung cân đối	158.325.000.000	158.325.000.000	79.141.000.000	79.141.000.000	49,99
2	Bổ sung có mục tiêu	53.559.000.000	53.559.000.000	31.113.000.000	31.113.000.000	58,09

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	239.690.000.000	23.260.000.000	213.223.000.000	113.634.057.727	7.734.714.000	105.899.343.727	47,41	33,25	49,67
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	100.023.970.000	1.885.000.000	98.138.970.000	46.189.944.387		46.189.944.387	46,18	0,00	47,07
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150.000.000		150.000.000						
3	Chi y tế	11.397.000.000	200.000.000	11.197.000.000	4.645.983.080		4.645.983.080	40,76	0,00	41,49
4	Chi văn hóa, thông tin	225.000.000		225.000.000	162.934.000		162.934.000	72,42		72,42
5	Chi phát thanh, truyền thanh	90.000.000		90.000.000				0,00		0,00
6	Chi thể dục thể thao	125.000.000		125.000.000	8.310.000		8.310.000	6,65		6,65
7	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000.000		1.000.000.000	49.200.000		49.200.000	4,92		4,92
8	Chi các hoạt động kinh tế	28.416.000.000	13.865.000.000	14.551.000.000	15.633.712.065	7.734.714.000	7.898.998.065	55,02	55,79	54,28
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.238.020.000	6.710.000.000	38.528.020.000	18.090.185.697		18.090.185.697	39,99	0,00	46,95
10	Chi cho công tác xã hội	46.631.010.000		46.631.010.000	26.608.280.760		26.608.280.760	57,06	#DIV/0!	57,06
11	Chi quốc phòng	2.517.000.000	300.000.000	2.217.000.000	2.075.071.738		2.075.071.738	82,44	0,00	93,60
12	Chi an ninh	670.000.000	300.000.000	370.000.000	170.436.000		170.436.000	25,44	0,00	46,06
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	3.207.000.000						0		